



pǎo bù jī

跑步机

noun · treadmill

Example Sentence

xià yǔ tiān tā jiù zài jiā lǐ de pǎo bù jī shàng duàn liàn。
下雨天他就在家里的跑步机上锻炼。

On rainy days he exercises on the treadmill at home.

Trace each character, then write the word on your own.

跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑	跑
跑	跑	跑	跑							
步	步	步	步	步	步	步	步	步	步	步
机	机	机	机	机	机	机	机	机		